CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Đầu tư khai khoáng & Quản lý tài sản FLC

Ngày 31/03/2024	196,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**0%**	**0%**

DT thuần
Q1/24
0.87
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.75| 628%
YoY: ▼3.85| -81.5%

LN thuần
Q1/24
-1.71
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.06| -3.8%
YoY: ▲ 0.67| 28.0%

LN sau thuế
Q1/24
-1.75
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.07| -3.9%
YoY: ▲ 0.70| 28.8%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/24
-138%
YoY: +/-▲ 836%

ROE (TTM)
Q1/24
-3.3%
YoY: +/-▲ 0.4%

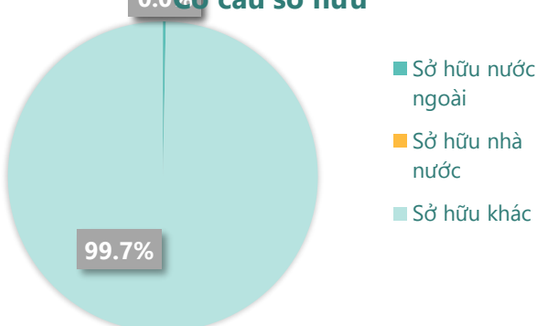
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,927
Số lượng CPLH (CP)	14,903,987
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	-
EPS	-342
P/E	-574.0

DT thuần
2023
10.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼173| -94.1%

LN thuần
2023
-5.56
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.07| -272%

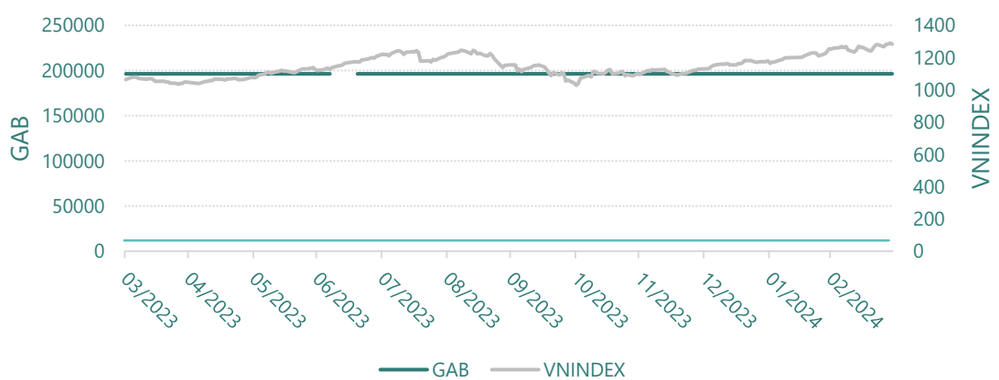
LN sau thuế
2023
-5.80
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.12| -116%

Cơ cấu sở hữu

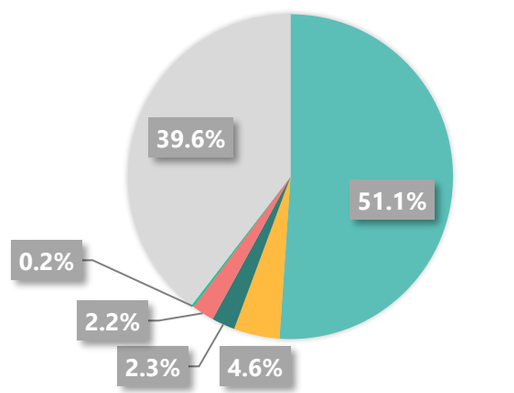


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



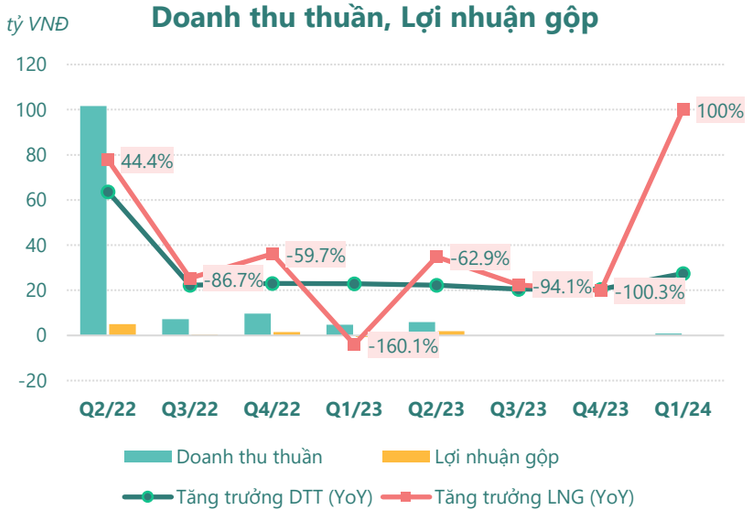
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

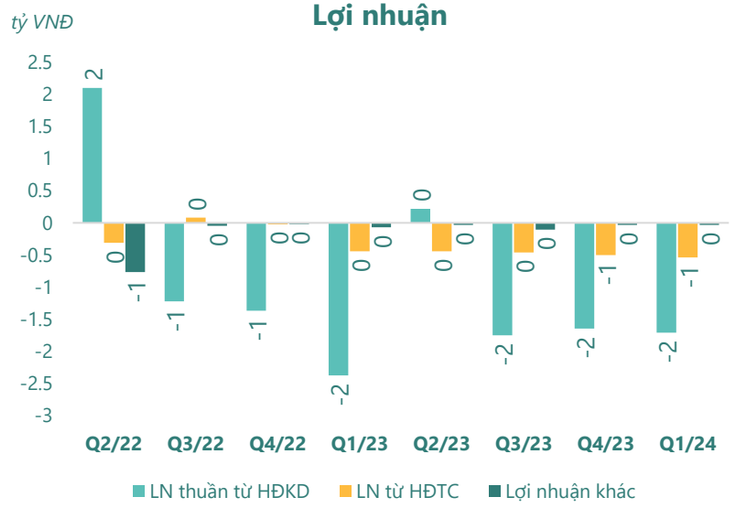
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



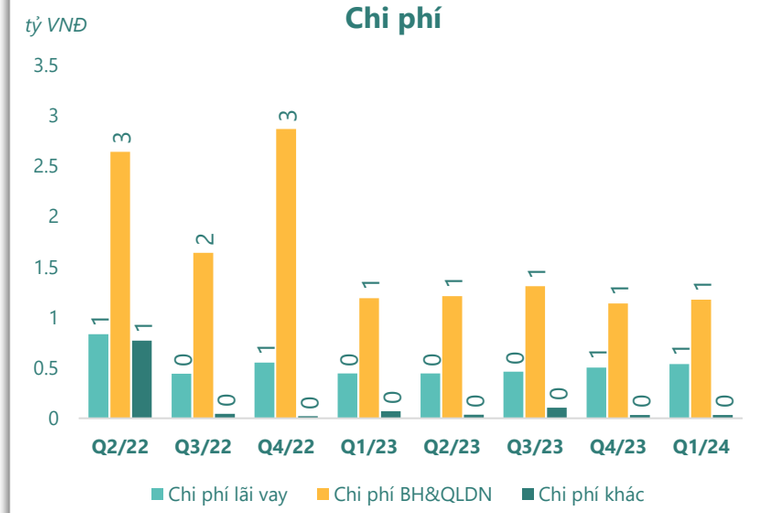
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



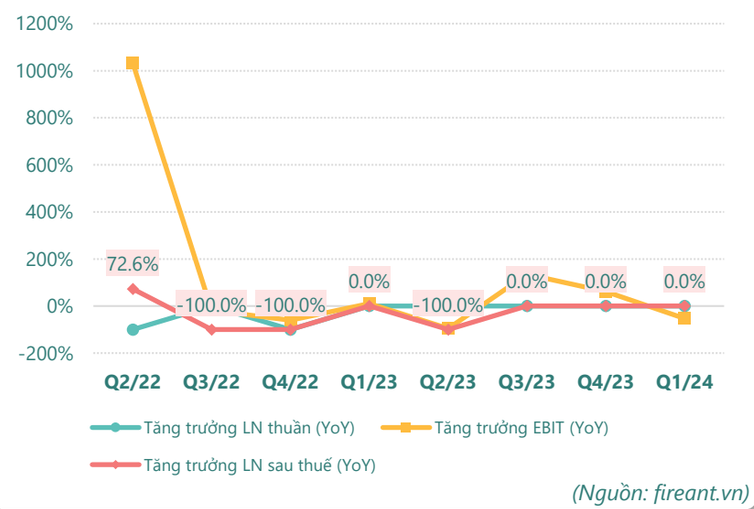
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



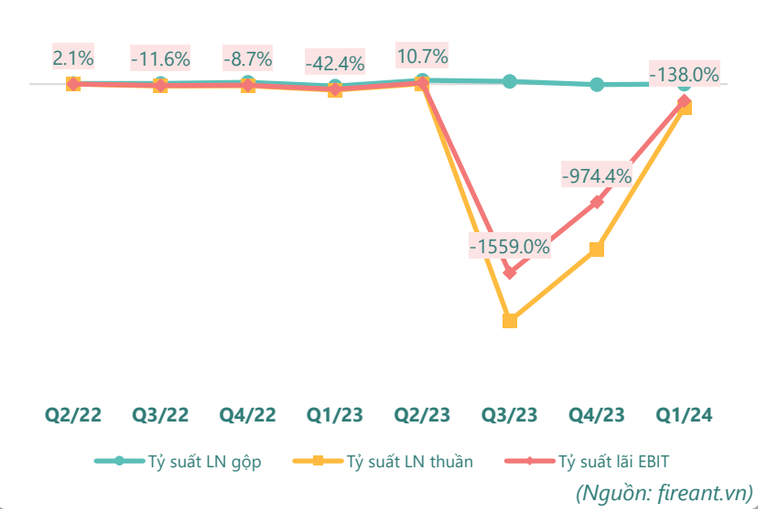
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



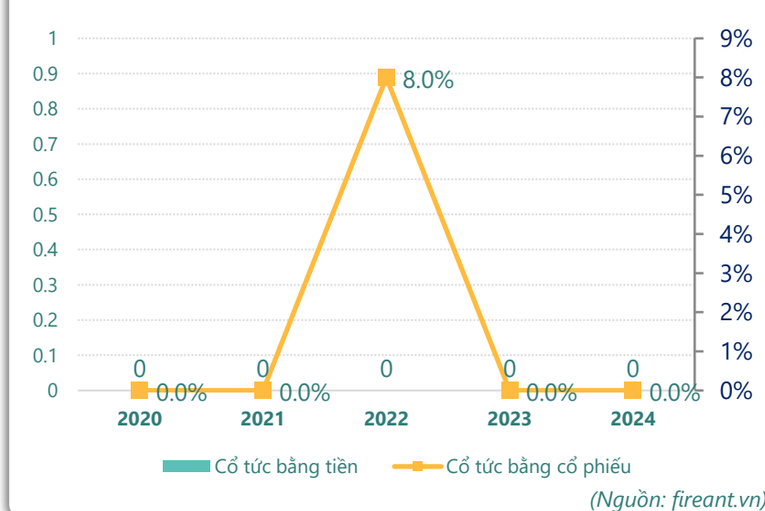
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

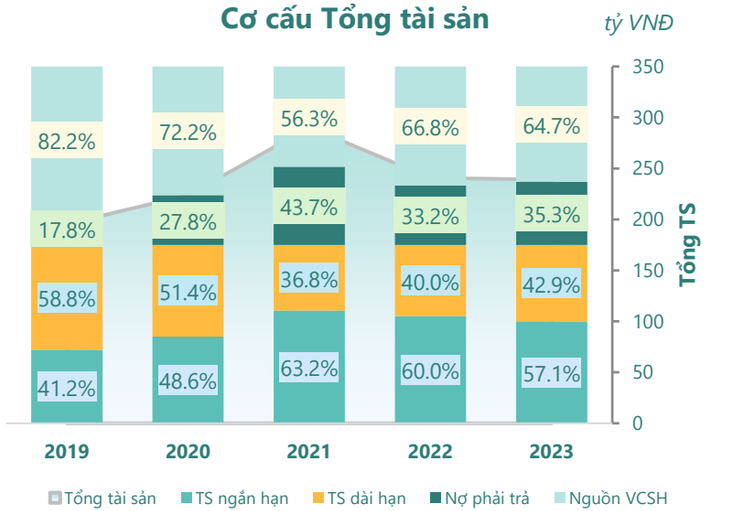
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

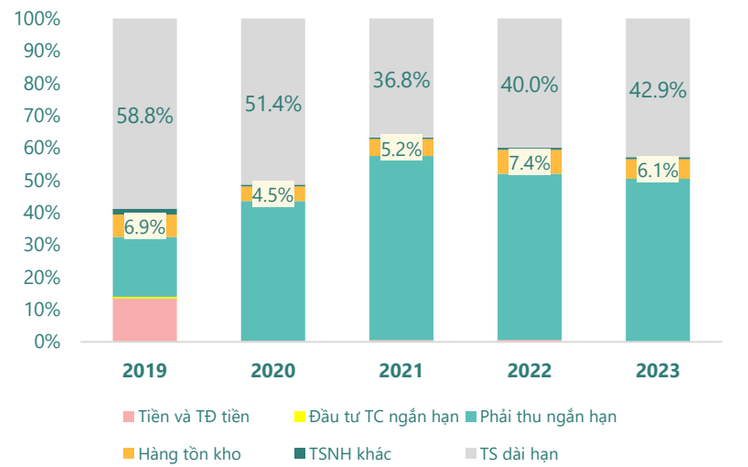
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



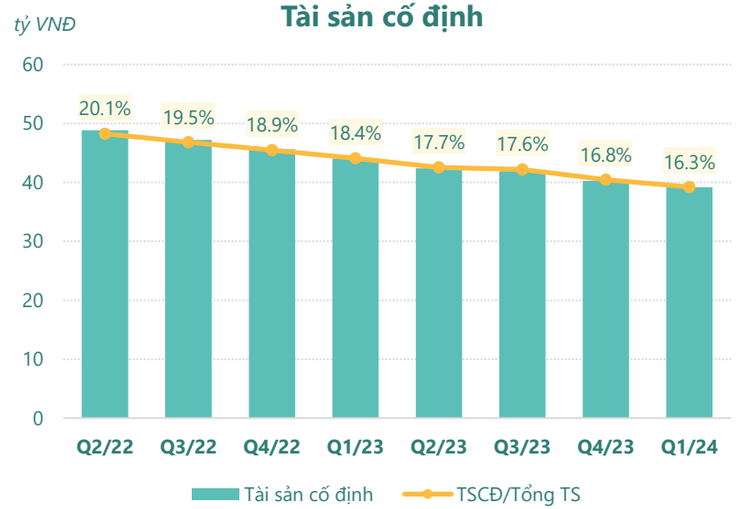
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



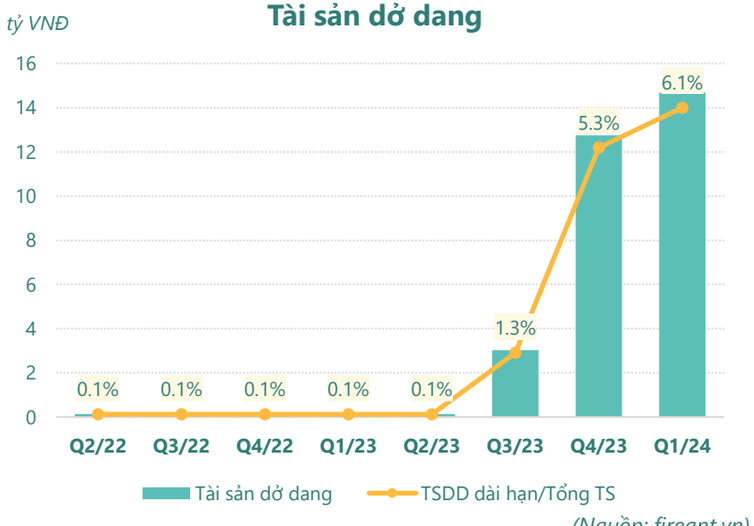
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



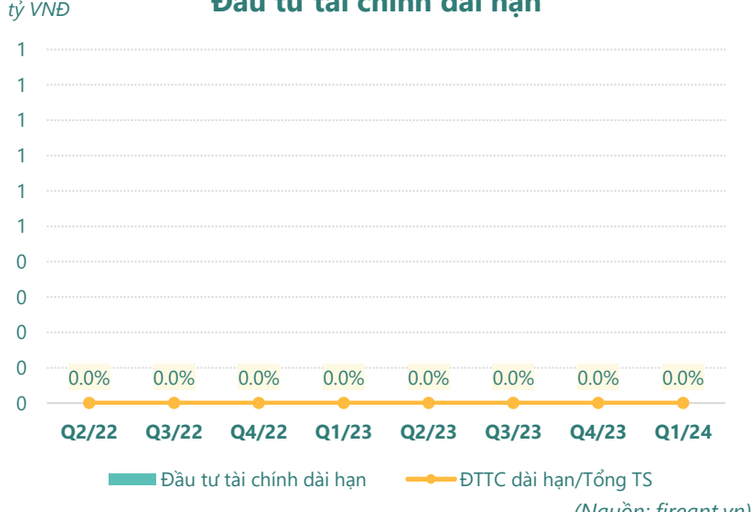
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



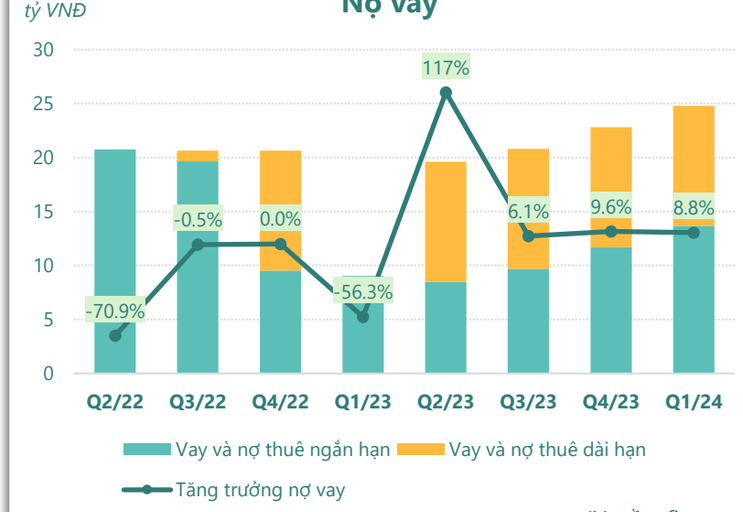
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

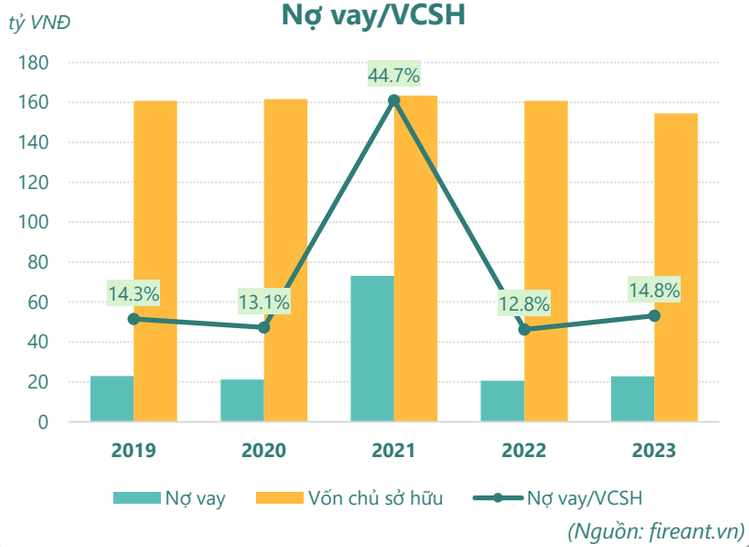
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

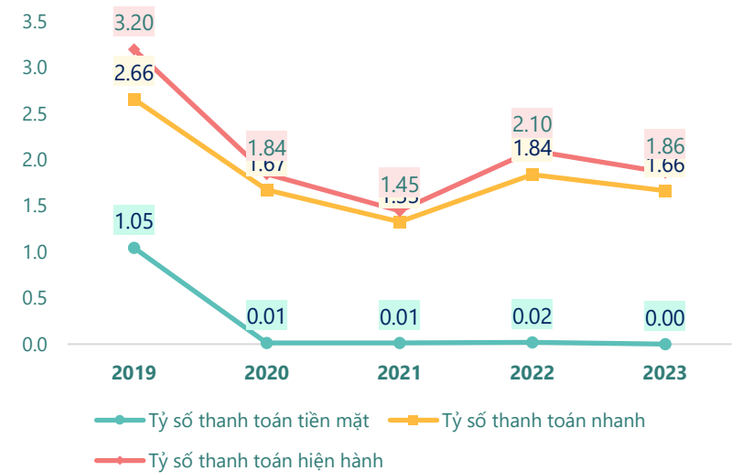
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



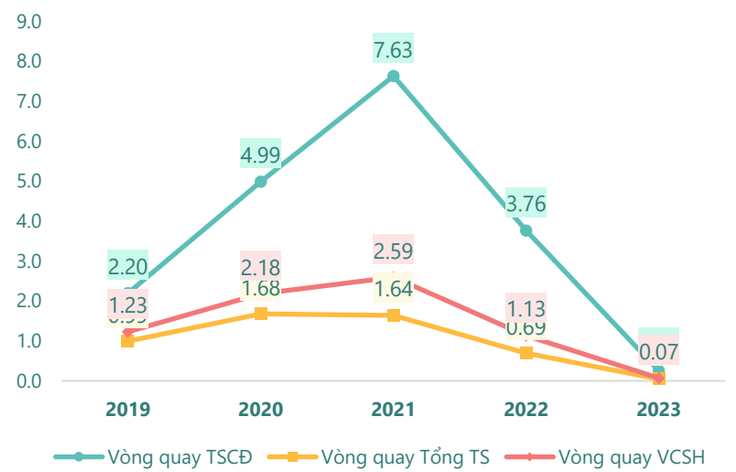
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



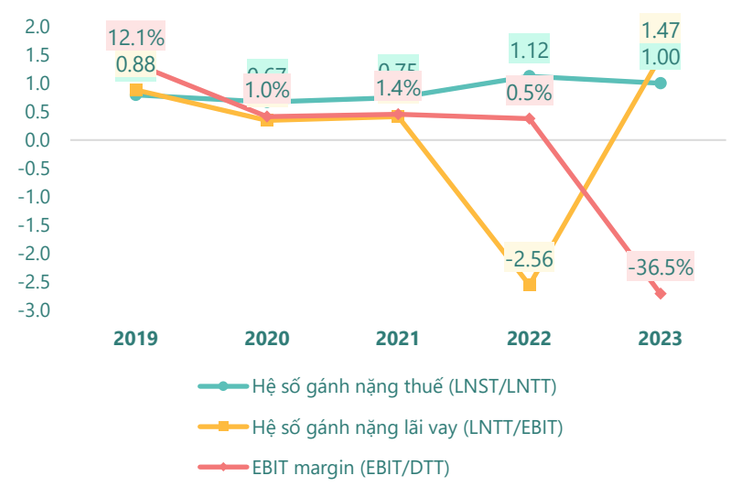
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



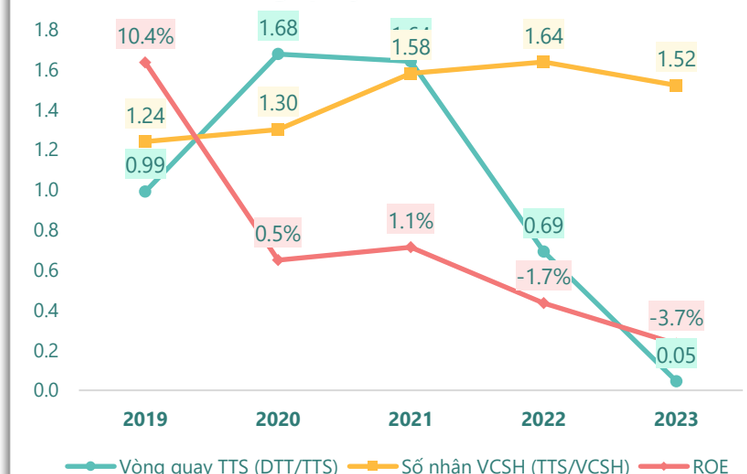
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



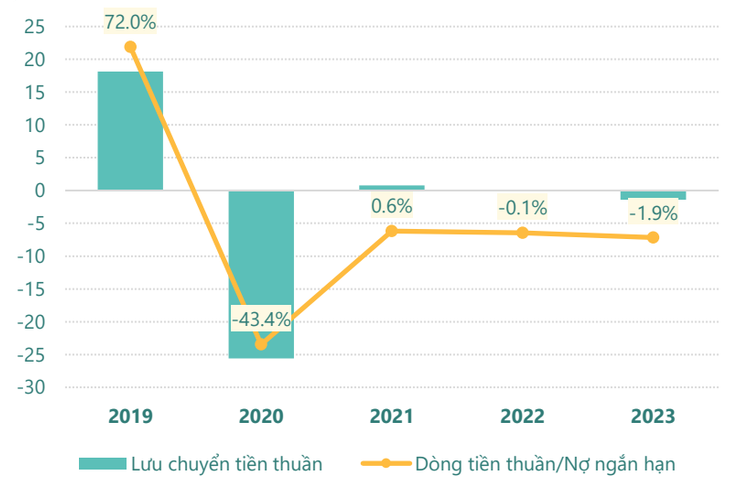
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**0.87**	**4.72**	**-81.5%**	**10.8**	**184**	**-94.1%**
Giá vốn hàng bán	0.87	5.47	-84.1%	9.66	176	-94.5%
Lợi nhuận gộp	0.00	-0.74	100%	1.15	8.15	-85.9%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00		0.00	2.24	-100.0%
Chi phí TC	0.54	0.45	19.8%	1.86	3.33	-44.2%
Chi phí lãi vay	0.54	0.45	19.8%	1.86	3.33	-44.2%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.50	0.39	29.4%	1.54	3.33	-53.9%
Chi phí QLDN	**0.67**	**0.80**	**-16.1%**	**3.32**	**5.22**	**-36.5%**
LN thuần từ HĐKD	-1.71	-2.38	28.0%	-5.56	-1.49	-272%
Lợi nhuận khác	**-0.03**	**-0.07**	**53.4%**	**-0.24**	**-0.90**	**73.1%**
LN trước thuế	-1.75	-2.45	28.8%	-5.80	-2.39	-143%
Lợi nhuận sau thuế	**-1.75**	**-2.45**	**28.8%**	**-5.80**	**-2.68**	**-116%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-1.75**	**-2.45**	**28.8%**	**-5.80**	**-2.68**	**-116%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.16	5.53	-1.60	-4.65	-2.83	-1.43
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.00	-0.50	-0.55	1.20	2.00	2.00
Tiền đầu kỳ	1.29	1.45	6.48	4.33	0.87	0.16
Lưu chuyển tiền thuần	**0.16**	**5.03**	**-2.15**	**-3.45**	**-0.83**	**0.57**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.45	6.48	4.33	0.87	0.05	0.72

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**240**	**239**	**0.3%**
Tài sản ngắn hạn	137	136	0.1%
Tiền và tương đương tiền	0.72	0.05	1447%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	120	120	0.0%
Hàng tồn kho	14.0	14.5	-3.7%
Tài sản ngắn hạn khác	1.57	1.59	-1.0%
Tài sản dài hạn	**103**	**102**	**0.6%**
Phải thu dài hạn	30.1	30.1	0.1%
Tài sản cố định	39.2	40.2	-2.7%
Bất động sản đầu tư	3.28	3.28	0.0%
Tài sản dở dang	14.7	12.7	15.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**15.7**	**16.0**	**-1.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	86.8	84.4	2.8%
Nợ ngắn hạn	**75.6**	**73.3**	**3.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13.7	11.7	17.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.78	2.92	-4.8%
Nợ dài hạn	11.1	11.1	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	11.1	11.1	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**153**	**154**	**-1.1%**
Vốn chủ sở hữu	**153**	**154**	**-1.1%**
Vốn điều lệ	149	149	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)